

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2

Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



HAPPY NEW YEAR

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	balloon (n)	bóng bay	7	confetti (n)	pháo giấy, hoa giấy
2	firework (n)	pháo hoa	8	party hat (n phr.)	mũ tiệc
3	party (n)	bữa tiệc	9	cheer (v, n)	tiếng reo hò, cổ vũ
4	gift (n)	món quà	10	firecracker (n)	pháo nổ
5	toast (v, n)	nâng ly chúc mừng	11	celebration (n)	sự ăn mừng, lễ kỷ niệm
6	midnight (n)	nửa đêm	12	decoration (n)	sự trang trí, đồ trang trí

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	put on (phr.v)	(quần áo) mặc vào	7	village (n)	ngôi làng
2	drop (v) → dropped (v ₂)	làm rơi	8	angry (adj)	tức giận
3	draw (v) → drew (v ₂)	vẽ	9	goat (n)	con dê
4	watermelon (n)	quả dưa hấu	10	air (n)	không trung, không khí
5	motorbike (n)	xe máy	11	colorful (adj)	sắc sỡ, nhiều màu sắc
6	sweater (n)	áo len			

***Note:** *n = noun: danh từ; n phr. = noun phrase: cụm danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; v₂ = động từ dạng quá khứ đơn; phr.v = phrasal verb: cụm động từ*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Fill in the blanks to complete the words. (Điền vào chỗ trống để hoàn thiện các từ vựng.)

 0. gift	 1. c _ _ f e t _ i	 2. _ i r e _ r a c k _ r
 3. b _ _ l o _ n	 4. _ i d n i _ _ t	 5. t _ a s _

II. Circle the suitable word to complete the sentence.

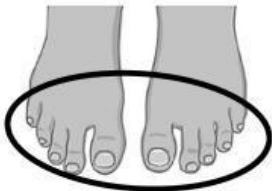
(Khoanh vào từ vựng chính xác để hoàn thành câu.)

0. We have many balloons / stars at the party.
1. She wears a firework / party hat at the celebration.
2. People throw confetti / cheer in the air.
3. The table has colorful decorations / celebrations.
4. At midnight, we cheer and watch toasts / fireworks.
5. He gives a gift / party to his friend.

III. Correct the sentences using possessive 's. (Sửa lại các câu sử dụng dạng sở hữu cách 's.)

0. That is Anna bag. → That is <u>Anna's bag</u> .	3. These are Lucy shoes. → These are _____.
1. This is Tom hat. → This is _____.	4. This is the teacher book. → This is _____.
2. That is dad bike. → That is _____.	5. That is my cats bed. → That is _____.

IV. Look at the picture and choose YES or NO (Nhìn tranh và chọn YES hoặc NO)

0.  SOME ORANGES YES / <u>NO</u>	1.  SOME FINGERS YES / NO
2.  ALL CARROTS YES / NO	3.  ALL TOES YES / NO
4.  MOST CANDIES YES / NO	5.  MOST BOOKS YES / NO

D. PRE-LISTENING: Listen to the audio and fill in the blanks. (Nghe và điền vào chỗ trống.)

watermelon	coat	goat	drew	village	motorbike
-----------------------	------	------	------	---------	-----------

0. No, I want some watermelon.

1. So, he went on his _____.

2. Then you must put on your _____.

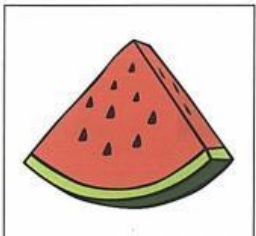
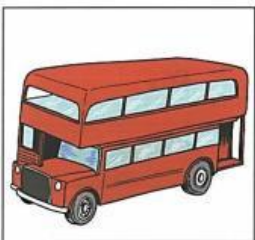
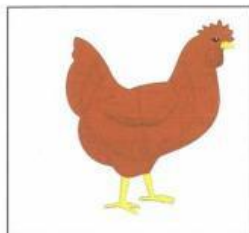
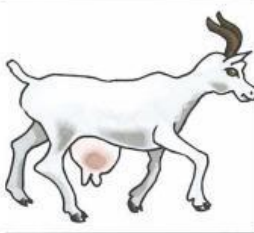
3. My big brother dropped our lunch down a waterfall, so we had to eat in a _____.

4. The cow and the chicken were OK, but I think I liked the _____ best.

5. No, it's because I _____ on the wall and my mum is angry.

E. LISTENING: Listen again and (✓) the box. There is one example.

(Nghe lại lần nữa và đánh dấu (✓) vào hộp. Có một ví dụ.)

0. Which fruit does Alex want?  A ☐  B ☒	3. Where did Sally eat lunch?  A ☐  B ☐
1. How did Lucy's cousin go to town?  A ☐  B ☐	4. Which animal did Ben like best?  A ☐  B ☐
2. What must Peter put on?  A ☐  B ☐	5. Why can't Tom go out?  A ☐  B ☐